

Số: *1385* /QĐ-UBND

*Đắk Nông*, ngày *05* tháng *9* năm *2018*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty  
TNHH MTV cà phê Thuận An**

**CÔNG VĂN ĐẾN**

Ngày *06* tháng *9* năm *2018*

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập phương án sử dụng đất; lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; đo đạc, lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông, lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 299/TTr-STNMT ngày 23 tháng 8 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV cà phê Thuận An, địa chỉ: xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH cà phê Thuận An khi xây dựng phương án sử dụng đất:

Tổng diện tích đất đang quản lý, sử dụng: 299,593 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 280,184 ha, chiếm 93,52%.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 38,427 ha, chiếm 12,82%;

+ Đất trồng lúa: 0,296 ha, chiếm 0,10%;

- + Đất trồng cây lâu năm: 241,413 ha, chiếm 80,58%;
- + Đất nông nghiệp khác: 0,048 ha, chiếm 0,02%.
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 19,409 ha, chiếm 6,48%.
- + Đất trụ sở Công ty, hội trường đội sản xuất: 0,692 ha, chiếm 0,23%;
- + Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6,111 ha, chiếm 2,04%;
- + Đất giao thông: 9,95 ha, chiếm 3,32%;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,166 ha, chiếm 0,72%;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, Nhà tang lễ, Nhà hỏa táng: 0,49 ha, chiếm 0,16%.

*(Có biểu 01/HT hiện trạng sử dụng đất kèm theo)*

## 2. Phương án sử dụng đất:

2.1. Diện tích Công ty giữ lại quản lý: 295,307 ha. Trong đó:

### a) Phân theo mục đích sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp: 276,388 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm: 38,26 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 238,08 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 0,048 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 18,919ha
- + Đất trụ sở Công ty, Hội trường các đội sản xuất: 0,692 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6,111 ha;
- + Đất giao thông nội vùng: 9,95 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,166 ha.

*(Có biểu 02/QH diện tích được giữ lại theo mục đích sử dụng đất kèm theo)*

### b) Phân theo hình thức sử dụng đất:

- Diện tích Giao đất không thu tiền sử dụng đất: 0 ha.
- Diện tích chuyển hình thức sang thuê đất: 295,307 ha.
- + Đất trồng cây hàng năm: 38,26 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 238,08 ha;
- + Đất nông nghiệp khác: 0,048 ha;
- + Đất trụ sở Công ty, Hội trường các đội sản xuất: 0,692 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 6,111 ha;
- + Đất giao thông nội vùng: 9,95 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,166 ha.

*(Có biểu 03/QH diện tích được giữ lại theo từng hình thức sử dụng đất kèm theo)*

c) Phân theo đơn vị hành chính cấp xã:

- Diện tích thuộc địa giới hành chính xã Thuận An, huyện Đăk Mil: 295,307 ha.

*(Có biểu 04/QH phương án sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã kèm theo)*

2.2. Diện tích Công ty giao về địa phương: 4,286 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 3,796 ha.

+ Đất trồng lúa: 0,296 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,167 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 3,333 ha.

- Đất phi nông nghiệp: 0,49 ha.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, Nhà tang lễ, Nhà hỏa táng: 0,49 ha.

*(Có biểu 05/QH diện tích đất bàn giao cho địa phương kèm theo)*

**Điều 2. Giao các tổ chức, đơn vị:**

1. Công ty TNHH MTV cà phê Thuận An

- Tổ chức sử dụng đất theo đúng phương án đã được phê duyệt;

- Phối hợp với UBND huyện Đăk Mil giải quyết diện tích đất đang bị lấn chiếm, tranh chấp để đưa đất vào sử dụng theo phương án đã được phê duyệt.

- Lập hồ sơ thuê đất và đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định;

- Quản lý đất đai chặt chẽ, tăng cường quản lý ranh giới, mốc giới sử dụng đất, tránh tình trạng tranh chấp; lấn, chiếm đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Hướng dẫn Công ty TNHH MTV cà phê Thuận An lập hồ sơ thuê đất và đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Đăk Mil định kỳ tổ chức kiểm tra việc thực hiện phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV cà phê Thuận An.

3. UBND huyện Đăk Mil

- Tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các trường hợp vi phạm.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường định kỳ tổ chức kiểm tra việc thực hiện phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV cà phê Thuận An.

4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về tính pháp lý và chính xác của nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2017 về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV cà phê Thuận An và Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2017 về việc điều chỉnh nội dung tại Biểu 01/QH kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Đắk Mil; Giám đốc Công ty TNHH MTV cà phê Thuận An và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Ban đổi mới và PTDN tỉnh;
- Lưu VI, TH, KIKH, CTTĐT, NN(Tha).

04

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trương Thanh Tùng**

CHUNG THỰC BẢN SAO  
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số: 1550 / Công số 04  
Ngày 12 tháng 3 năm 2018.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

*Nguyễn Văn Cường*

## HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1385/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích	Cơ cấu (%)	Trong đó				Ghi chú
				SD đúng mục đích	SD không đúng mục đích	Không sử dụng	Đang giao khoán, cho thuê, mượn, liên doanh và đang có tranh chấp	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT</b>	<b>299,593</b>	<b>100,0</b>	<b>284,544</b>			<b>15,049</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>280,184</b>	<b>93,52</b>	<b>265,625</b>			<b>14,559</b>	
1.1	Đất trồng cây hàng năm	38,723	12,93	38,260			0,463	
1.1.1	Đất trồng lúa	0,296	0,10				0,296	
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	38,427	12,83	38,260				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	241,413	80,58	227,317			14,096	
1.3	Đất nông nghiệp khác	0,048	0,02	0,048				Điểm đất máy tưới
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>19,409</b>	<b>6,48</b>	<b>18,919</b>			<b>0,49</b>	
2.1	Đất trụ sở công ty, Hội trường đối sản xuất	0,692	0,23	0,692				
2.2	Đất thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,111	2,04	6,111				Sân phơi: 2.364 ha; Sân bóng: 3.747 ha.
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng		0,00					
2.3.1	Đất giao thông	9,950	3,32	9,950				
2.3.2	Đất thủy lợi		0,00					
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,166	0,72					
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, Nhà tang lễ, Nhà hỏa táng	0,490	0,16	0,490				

## DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC GIỮ LẠI THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 1815/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Trong đó				Ghi chú
				SD dùng mục đích	SD không dùng mục đích	Không sử dụng	Đang giao khoán cho thuê, mượn, liên doanh và đang tranh chấp	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT</b>	<b>295,307</b>	<b>100</b>					
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>276,388</b>	<b>93,59</b>	<b>266,578</b>				
1.1	Đất trồng cây hàng năm	38,260	12,96	38,260				
1.1.1	Đất trồng lúa		0,00	-				
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	38,260	12,96	38,260				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	238,080	80,62	228,270			9,810	
1.3	Đất nông nghiệp khác	0,048	0,02	0,048				
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>18,919</b>	<b>6,41</b>	<b>18,919</b>				
2.1	Đất trụ sở công ty, Hội trường đội sản xuất	0,692	0,23	0,692				
2.2	Đất thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,111	2,07	6,111				
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng		0,00	-				
2.3.1	Đất giao thông	9,950	3,37	9,950				
2.3.2	Đất thủy lợi		0,00	-				
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,166	0,73	2,166				

**DIỆN TÍCH ĐẤT ĐƯỢC GIỮ LẠI THEO HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 1515 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Trong đó				Thuế đất	Ghi chú
			Giao đất không thu tiền sử dụng đất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên		
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT</b>	<b>295,307</b>					<b>295,307</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>276,388</b>					<b>276,388</b>	
1.1	Đất trồng cây hàng năm	38,26					38,260	
1.1.1	Đất trồng lúa							
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	38,26					38,260	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	238,080					238,080	
1.3	Đất nông nghiệp khác	0,048					0,048	Điểm đất máy tưới
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>18,919</b>					<b>18,919</b>	
2.1	Đất trụ sở công ty, Hội trường đội sản xuất	0,692					0,692	
2.2	Đất thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,111					6,111	Sân phơi: 2.364 ha; Sân bóng: 3.747 ha.
<b>2.3</b>	<b>Đất xây dựng công trình hạ tầng</b>							
2.3.1	Đất giao thông	9,950					9,950	
2.3.2	Đất thủy lợi							
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	2,166					2,166	

## PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Diện tích	Phân theo các đơn vị hành chính		Ghi chú
			Xã Thuận An		
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT</b>	<b>295,307</b>	<b>295,307</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>276,388</b>	<b>276,388</b>		
<i>1.1</i>	<i>Đất trồng cây hàng năm</i>	<i>38,260</i>	<i>38,260</i>		
<i>1.1.1</i>	<i>Đất trồng lúa</i>		-		
<i>1.1.2</i>	<i>Đất trồng cây hàng năm khác</i>	<i>38,260</i>	<i>38,260</i>		
<i>1.2</i>	<i>Đất trồng cây lâu năm</i>	<i>238,080</i>	<i>238,080</i>		
<i>1.3</i>	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	<i>0,048</i>	<i>0,048</i>		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>18,919</b>	<b>18,919</b>		
<i>2.1</i>	<i>Đất trụ sở công ty, Hội trường đội sản xuất</i>	<i>0,692</i>	<i>0,692</i>		
<i>2.2</i>	<i>Đất thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>	<i>6,111</i>	<i>6,111</i>		
<i>2.3</i>	<i>Đất xây dựng công trình hạ tầng</i>		-		
<i>2.3.1</i>	<i>Đất giao thông</i>	<i>9,950</i>	<i>9,950</i>		
<i>2.3.2</i>	<i>Đất thủy lợi</i>		-		
<i>2.4</i>	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng</i>	<i>2,166</i>	<i>2,166</i>		



